

Phụ lục :

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA XÃ TỊNH SƠN VỤ HÈ THU NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình: số ngày tháng năm 2025)

18,4 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức/quy mô	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	NSNN hỗ trợ		NSND đóng góp	
							%	Đồng	%	Đồng
	Mô hình trình diễn " áp dụng giống mới (I+II)		1ha	18,4		420.255.287		232.445.391		187.809.896
I	Chi phí trực tiếp					375.619.792	50	187.809.896	50	187.809.896
1	Giống lúa	kg/ha	90			44.618.788		44.618.788		0
	Giống lúa	kg/ha	90	1.658,7	26.900	44.618.788		44.618.788		
2	Phân bón					313.308.300		125.498.404		187.809.896
	Urê	kg/ha	190	3.501,7	13.000	45.521.853		0		45.521.853
	Super Lân	kg/ha	400	7.372,0	6.000	44.231.760		0		44.231.760
	Kali Clorua	kg/ha	110	2.027,3	13.000	26.354.757		0		26.354.757
	Phân hữu cơ VS	kg/ha	2.000	36.859,8	4.600	169.555.080		125.498.404		44.056.676
	Vôi nông nghiệp	kg/ha	500	9.215,0	3.000	27.644.850		0		27.644.850
3	Thuốc BVTV (Định mức: 1 chai/500m2; 1 gói/500m2)	Đồng/ha	960.000	18,4		17.692.704		17.692.704		0
	Thuốc cỏ 50ml	Đồng/ha	360.000	18,4	360.000	6.634.764		6.634.764		0
	Thuốc ốc hạt	Đồng/ha	500.000	18,4	500.000	9.214.950		9.214.950		0
	Thuốc chuột trộn sẵn 50gram	Đồng/ha	100.000	18,4	100.000	1.842.990		1.842.990		0
II	Phí triển khai					44.635.495	100	44.635.495	0	
1	Tập huấn	người/lớp	3	100,0		31.695.000	100	31.695.000		
-	Tiền ăn	Người	100	217,0	100.000	21.700.000		21.700.000		
-	Nước uống	Người	100	217,0	20.000	4.340.000		4.340.000		
-	Tài liệu	Tập	100	217,0	15.000	3.255.000		3.255.000		
-	Báo cáo viên	ngày	2	2,0	1.200.000	2.400.000		2.400.000		
2	Thẩm định giá					3.550.000	100	3.550.000		
3	Quản lý phí (5%)					9.390.495	100	9.390.495		